

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh (lần 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 trên địa bàn tỉnh (lần 1).

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 308/TTr-SNN ngày 16/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh năm 2019 trên địa bàn tỉnh (lần 2), như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2019 các huyện: Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ, An Lão và thị xã An Nhơn.

2. Tổng chiều dài kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 216,26km, với tổng diện tích tưới là 20.304,5 ha.

3. Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 73.766 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 17.846,1 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 45.462 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

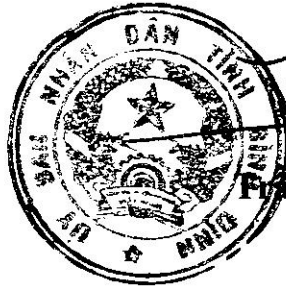
Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 và Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPĐP XDNTM;
- PVPKT, PVPVX;
- Lưu: VT, K10, K19 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



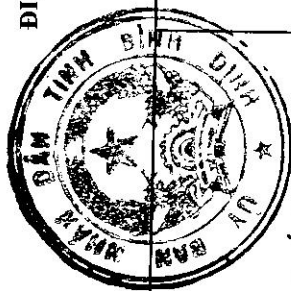

Phan Châu

BẢNG TỔNG HỢP

BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MUƠNG NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (lần 2)
(Kèm theo Quyết định số 3860/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

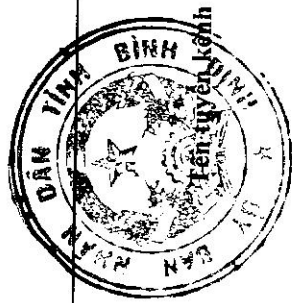
Theo Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định (lần 1)			Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiến cố hóa kênh mương năm 2019 (lần 2)										Ghi chú		
TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Chiều dài (km)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Diện tích tưới (ha)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú	
			Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền				Hỗ trợ bằng tiền (triệu đồng)
				Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)						Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)			
TỔNG CỘNG			213,172	19.839,7	71.507	17.372,0	27.550	43.958	216,260	20.304,5	73.766	17.846,1	28.303	45.462	Giữ nguyên
1	Tuy Phước	31,395	5.840,0	12.446	12.446	3.375,9	5.355	7.091	31,395	5.840,0	12.446	3.375,9	5.355	7.091	Điều chỉnh
2	Tây Sơn	25,390	2.043,0	8.377	8.377	1.646,8	2.603	5.774	25,390	2.043,0	8.377	1.646,8	2.603	5.774	Giữ nguyên
3	Hoài Ân	8,900	473,0	3.029	3.029	550,0	872	2.157	8,900	473,0	3.029	550,0	872	2.157	Điều chỉnh
4	Phù Mỹ	24,012	1.943,0	5.562	5.562	1.550,8	2.464	3.098	24,653	2.068,0	5.680	1.581,2	2.513	3.167	Điều chỉnh
5	An Nhơn	54,732	4.488,0	23.990	23.990	5.481,5	8.702	15.288	58,289	4.828,0	26.443	6.026,3	9.565	16.879	Giữ nguyên
6	Quy Nhơn	0,950	120,0	432	432	134,0	213	219	0,950	120,0	432	134,0	213	219	Điều chỉnh
7	Phù Cát	24,461	2.321,0	6.003	6.003	1.707,3	2.711	3.293	24,841	2.357,5	6.201	1.764,1	2.801	3.400	Giữ nguyên
8	Hoài Nhơn	19,972	2.177,0	7.431	7.431	1.815,3	2.879	4.552	19,972	2.177,0	7.431	1.815,3	2.879	4.552	Giữ nguyên
9	Vĩnh Thạnh	2,020	22,5	238	238	64,6	101	137	2,020	22,5	238	64,6	101	137	Điều chỉnh
10	An Lão	21,340	412,2	3.999	3.999	1.045,8	1.650	2.348	19,850	375,5	3.488	888,0	1.402	2.086	Giữ nguyên
11	Vân Canh														Không thực hiện

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIỆN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
HUYỆN TÂY SƠN



STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Mức hỗ trợ theo chính sách kien co hoa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
	Tổng cộng				25,390	2.043,0	-	-	-	8.377	1.646,8	2.603	5.774	
I	Xã Tây Vinh				2,006	480,0				1.243	218,7	345	898	Giữ nguyên
II	Xã Vĩnh An				1,300	20,0				300	55,9	90	211	Giữ nguyên
III	Xã Bình Nghi				10,871	449,0				2.804	519,9	823	1.981	Giữ nguyên
IV	Xã Tây Thuận				1,036	74,0				376	50,3	79	297	Giữ nguyên
V	Thị trấn Phú Phong				1,465	120,0				424	84,1	134	290	Giữ nguyên
VI	Xã Tây An				6,272	465,0				2.214	488,8	770	1.443	Giữ nguyên
VII	Xã Bình Tân				0,150	25,0				31	6,2	10	21	Giữ nguyên
VIII	Xã Bình Hòa				0,700	50,0				235	49,7	79	156	Giữ nguyên
IX	Xã Tây Bình				1,590	360,0				750	173,3	273	477	Giữ nguyên
1	Bê tông xi măng mương dưng xóm thị tứ: Nhà Luận - giáp Tây An	Nhà Luận	Giáp Tây An	Mỹ An	0,65	120	0,6	0,8	0,15	307	70,9	112	195	Điều chỉnh
2	Bê tông xi măng mương Cống Quỳnh: Cống Quỳnh - Cống Sa	Cống Quỳnh	Cống Sa	Mỹ Thuận	0,54	120	0,6	0,8	0,15	255	58,9	93	162	Điều chỉnh
3	Bê tông mương Sậy thôn Mỹ Thuận	Cống Lịch	Ngọc Viên	Mỹ Thuận	0,4	120	0,6	0,8	0,15	189	43,6	69	120	Giữ nguyên

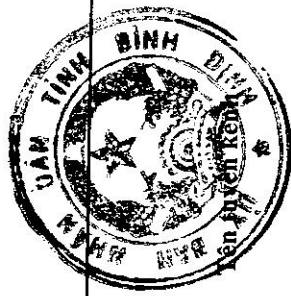
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
HUYỆN PHÙ MỸ



TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	chiều cao (m)	Chiều dài (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ quy đổi thành tiền Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
XV	Xã Mỹ Lợi				1,055	120,0					232	64,0	102	130	
1	BTXM tuyến mương từ cống thoát nước số 1 đi Đồng Bè	cống thoát nước số 1	Đồng Bè	Chánh Khoan Tây	0,50	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	115	32,0	51	64	Giữ nguyên
2	BTXM tuyến mương từ Đồng Bè đi Gò Cánh	Đồng Bè	Gò Cánh	Chánh Khoan Tây	0,40	50,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	92	25,6	41	51	Giữ nguyên
3	BTXM tuyến Cầu mương thủy lợi đi Gò Sơn	cầu qua kênh	Gò Sơn	Chánh Khoan Đông	0,155	20,0	0,30	0,45	0,10	Trọng lực	25	6,4	10	15	Điều chỉnh
XVI	Mỹ Hòa				1,58	205,0					348	93,5	150	198	
1	KCH kênh mương trên nhà Cư đến giáp ván khổ chia nước đồng Cây Da	Cống nhà Cư	Chia nước đồng Cây Da	Phú Thiện	0,75	80	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	200	55,5	89	112	Giữ nguyên
2	KCH kênh mương từ cống qua đường nhà ông Hoàng xóm 18 đến giáp mương lớn xóm 4 thôn Phú Thiện	Cống qua đường	Mương lớn xóm 4	An Lạc 2	0,54	50	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	97	24,8	40	57	Bổ sung mới
3	KCH kênh mương từ Cầu cửa Ông Đức đến cống Cây dừa	Cầu cửa ông Đức	Cống Cây dừa	Hội Phú	0,164	40	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	29	7,5	12	17	Bổ sung mới
4	KCH kênh mương đoạn sau nhà ông Tánh	giáp đường đi Gia Ván	sau nhà Ông Tánh	Hội Khánh	0,122	35	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	22	5,6	9	13	Bổ sung mới
XVII	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện				0,35	40					81	22,4	36	45	Giữ nguyên

the

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
THỊ XÃ AN NHƠN



TT	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
						Rộng (m)	Cao (m)	Đáy (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
											Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				4.828,0	-	-	-	-	26.443	6.026,3	9.565	16.879	
I	Phường Bình Định			4,400	260,0				-	1.740	536,6	852	888	
1	Mương BTXM dây sa	Đường nội đồng	Nhà ông Nguyễn Ở	Kim Châu	20	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	212	65,4	103	109	Giữ nguyên
2	Mương BTXM Vùng rộc (đoạn từ nhà bà ến đến Mương khai)	Nhà bà ến	Mương Khai	Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	201	62,0	99	103	Giữ nguyên
3	Mương BTXM tuyến mương giữa	Nhà ông Bùi Danh	Đường BTXM	Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	201	62,0	99	103	Giữ nguyên
4	Mương BTXM bờ bạn cuộc	Bờ bạn cuộc	Sân kho tổ 3	Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	121	37,2	59	62	Giữ nguyên
5	Mương BTXM tổ 3	Tuyến mương số 2	Chùa Kim Quang	Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	161	49,6	79	82	Giữ nguyên
6	Tuyến mương S4	Đường BTXM tổ 3	Chùa Kim Quang	Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	161	49,6	79	82	Giữ nguyên
7	Mương cải tạo	Kênh S2-2	Đình Kim Châu	Tổ 3, Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	241	74,4	118	123	Bổ sung mới
8	Mương cấy dừa	Mương BTXM	Sông Trường Thi	Tổ 5, Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	201	62,0	99	103	Bổ sung mới
9	Mương giữa	Mương BTXM S2-2	Đường Tăng Bạt Hổ	Tổ 2, Kim Châu	30	0,75	0,90	0,15	Trọng lực	241	74,4	118	123	Bổ sung mới
II	Phường Đập Đá			1,430	80,0					635	163,8	260	376	
1	Kênh tưới nội đồng	Ngã 3 từ đường	Cầu ông giáo	Bà Canh	60	0,95	0,95	0,15	Trọng lực	433	135,6	215	218	Điều chỉnh

Me

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Rộng (m)	Cao (m)	Dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2	Kênh tưới Đội 5	Chùa thổ Ương	Đào Quang	Bằng Châu	0,160	10	0,40	0,60	0,12	Động Lực	74	10,2	16	57	Giữ nguyên
3	Kênh tưới Đội 5	Đám Dài	Đám chạy đủ	Bằng Châu	0,280	10	0,40	0,60	0,12	Động Lực	129	17,9	29	101	Giữ nguyên
III	Xã Nhon Hòa				0,989	90,0					278	82,5	130	147	Giữ nguyên
IV	Xã Nhon Hưng				8,615	631,0					2.563	695,8	1.105	1.458	Giữ nguyên
V	Xã Nhon An				4,134	243,0					1.693	467,5	738	955	Giữ nguyên
VI	Xã Nhon Lộc				2,209	210,0					545	151,5	240	305	Giữ nguyên
VII	Xã Nhon Phúc				6,798	670,0					4.705	781,3	1.243	3.462	Giữ nguyên
VIII	Xã Nhon Thọ				3,191	230,0					783	219,6	350	433	Giữ nguyên
IX	Xã Nhon Phong				7,117	1.090,0					2.663	775,7	1.230	1.433	Giữ nguyên
1	Tuyến mương từ giáp bê tổng lù Bờ xênh ngổ Thầy An	Mương bê tổng	lù Bờ xênh	Thanh Giang	0,325	70	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	89	25,4	40	49	Giữ nguyên
2	Tuyến mương Bờ Hồng từ Bụi tre 1 đến lù Thị Thanh	Bờ Hồng	lù Thị Thanh	Thanh Danh	0,670	65	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	184	52,3	83	101	Giữ nguyên
3	Tuyến mương từ giáp mương bê tổng trụ điện đến Đám tre	Mương Bê tổng	Đám tre	Tam Hòa	0,250	50	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	67	18,5	30	37	Giữ nguyên
4	Tuyến mương từ khẩu Gò Ngựa đến má ông Ba	Đám Nguyễn Tâm Phúc	Đám Dương Thanh Tư	Liên Định	0,390	70	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	142	44,1	70	72	Giữ nguyên
5	Tuyến mương từ Điều tiết 2 đến Lù ngổ Kiệt	Điều tiết 2	Lù ngổ Kiệt	Liên Lợi	0,670	80	0,90	1,10	0,18	Trọng lực	372	120,6	192	180	Giữ nguyên
6	Tuyến mương Mương Bờ xênh - Cầu 19/5	Mương Bờ Xênh	Cầu 19/5	Thanh Giang	0,300	65	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	133	40,5	64	68	Giữ nguyên
7	Mương tiêu Lô Đội 6 đến Đội 7	Lô K đội 6	Lô K đội 7	Tam Hòa	0,746	70	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	271	84,3	134	137	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Rộng (m)	Cao (m)	Dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ quy đổi thành tiền (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
8	Tuyến mương từ 19/5 đến điều tiết 2	từ 19/5	Điều tiết 2	Kim Tai	0,54	60	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	148	42,1	67	81	Giữ nguyên
9	Tuyến mương Lù Giai đến gò Ến	Lù Giai	Gò Ến	Liên Lợi	0,2	60	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	55	15,6	25	30	Giữ nguyên
10	BTKM từ Cầu bản đến giáp mương Khai (2 bên đường)	Cầu Bản	Mương Khai	Liên Định	0,644	70	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	256	78,6	124	132	Giữ nguyên
11	BTKM từ cầu Phật Giáo 1 đến giáp Cầu Phật Giáo 2	Cầu Phật Giáo 1	Cầu Phật Giáo 2	Thanh Giang	0,375	70	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	149	45,8	72	77	Giữ nguyên
12	BTKM từ đầm Dầu Lò đến bờ ban Trang	Đầm Dầu Lò	Bờ Ban Trang	Liên Lợi	0,461	70	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	183	56,2	89	95	Giữ nguyên
13	BTKM từ Trần Bờ Mọ đến giáp mương BT	Trần Bờ Mọ	Mương bê tông	Trung Lý	0,235	80	0,80	1,00	0,15	Động lực	208	31,7	50	157	Giữ nguyên
14	BTKM từ Trần Bờ Mọ đến đồng Cây Xanh	Trần Bờ Mọ	Đồng Cây Xanh	Trung Lý	0,355	40	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	82	22,7	36	45	Giữ nguyên
15	BTKM tuyến mương tiêu Đồng Đá	Giáp mương BT cũ	Đám Ngang	Trung Lý	0,06	60	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	21	6,5	10	11	Giữ nguyên
16	BTKM từ đầm ngổ Nghĩa đến giáp mương ngổ hai	Đám Ngổ Nghĩa	Mương ngổ hai	Liên Lợi	0,420	50	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	115	32,8	52	63	Bỏ sung mới
17	BTKM từ đầm xéo đến đầm Ván Trường	Đám xéo	Đám Ván Trường	Liên Lợi	0,476	60	0,7	0,9	0,15	Trọng lực	189	58,1	92	98	Bỏ sung mới
X	Xã Nhơn Khánh				5,730	352,0					4.715	731,2	1.161	3.553	Giữ nguyên
XI	Xã Nhơn Hạnh				4,825	442,0					1.796	553,7	877	919	Giữ nguyên
XII	Xã Nhơn Mỹ				5,240	410,0					3.533	643,3	1.020	2.513	
1	BTXM từ ngổ ông Đôn đến giáp đường bê tông	Ngổ ông Đôn	Giáp đường bê tông	Đại An	0,060	10	0,60	0,70	0,12	Động lực	33	4,7	7	25	Giữ nguyên

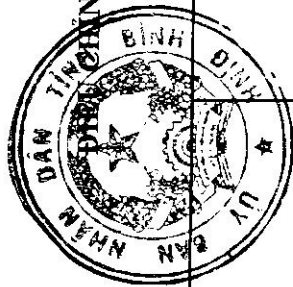
Me

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Rộng (m)	Cao (m)	Dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2	BTXM giáp kênh bê tông xi măng vườn Dinh đến đồng sòi	Tiếp giáp kênh bê tông xi măng vườn Dinh	Vùng ruộng đồng sòi Thiết Trảng	Thiết Trảng	0,400	35	0,70	0,75	0,15	Động lực	277	43,6	69	208	Giữ nguyên
3	Từ kênh bê tông trạm bơm Đại Bình đến sau nhà VH thôn	Kênh bê tông trạm bơm Đại Bình	Sau nhà văn hóa thôn	Đại Bình	0,803	60	0,60	0,70	0,12	Động lực	440	62,6	100	340	Giữ nguyên
4	Từ cống 5 Trung đến giáp cống tiêu bên Trảng (đoạn nối tiếp)	Từ cống 5 Trung	Giáp cống tiêu sông Queo	Tân Kiều	0,266	20	0,95	1,35	0,20	Động lực	381	62,2	99	282	Giữ nguyên
5	Kênh bờ vùng đập Thập Tự	Cống cầu Cá Lự	Đập Thập Tự	Nghĩa Hòa	0,210	30	0,80	0,90	0,15	Trọng lực	85	26,5	42	43	Giữ nguyên
6	Kênh bờ Phước	Cống đất gạch	Bờ Phước	Tân Đức	0,290	10	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	69	19,7	31	38	Giữ nguyên
7	BTXM mương Bờ Xoài	Vùng ruộng Đàng Phúc Ninh	Mương tiêu Thập Tam xuống	Tân Đức	0,650	45	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	236	73,5	116	120	Giữ nguyên
8	Kênh bờ Đá	Kênh bê tông khu dân cư	vùng ruộng Bờ Chờ	Đại An	0,400	30	0,80	0,90	0,15	Động lực	163	50,4	80	83	Giữ nguyên
9	BTXM từ ngõ ông 4 Huệ đến giáp mương BT Bình Thạnh	Ngõ ông 4 Huệ	Giáp cống kênh mương Bình Thạnh	Hòa Phong	1,200	60	0,95	1,1	0,18	Động lực	1.345	219,6	348	997	Bổ sung mới
10	Kênh bờ vùng đập Thập Tự (đoạn nối tiếp)	Cống cầu Cá Lự	Đập Thập Tự	Nghĩa Hòa	0,130	30	0,8	0,9	0,15	Trọng lực	53	16,4	26	27	Bổ sung mới
11	Kênh bờ Đá	Kênh bê tông khu dân cư	vùng ruộng Bờ Chờ	Đại An	0,400	30	0,6	0,7	0,12	Động lực	219	31,2	50	170	Bổ sung mới
12	Kênh Đại An (gần đường cấp phối)	Giáp cống qua đường giao thông	Vùng ruộng Đại An	Đại An	0,071	20	0,5	0,6	0,12	Động lực	34	4,8	8	26	Bổ sung mới

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Rộng (m)	Cao (m)	Dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ quy đổi thành tiền	Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
13	Kênh Phó Lương	Giáp đường bê tông đi Tân Đức	Vùng ruộng Nghĩa Hòa	Tân Đức	0,360	30	0,6	0,7	0,12	Động lực	197	28,1	45	153	Bổ sung mới
XIII	Xã Nhơn Tân				3,611	120,0					794	223,9	357	437	Giữ nguyên

Me

Phụ lục 4:



BỘ SƯNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dài (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	Tổng cộng				24,841	2.357,5	-	-	-		6.201	1.764,1	2.801	3.400	
I	Xã Cát Thành				3,500	200,0					805	224,0	357	448	Giữ nguyên
II	Xã Cát Thắng				1,868	430,0					526	153,3	243	283	Giữ nguyên
III	Xã Cát Khánh				3,000	220,0					747	207,0	330	417	Giữ nguyên
IV	Xã Cát Minh				1,751	45,0					541	160,7	255	287	Giữ nguyên
V	Xã Cát Tân				1,600	71,0					368	102,4	163	205	Giữ nguyên
VI	Xã Cát Hưng				2,350	600,0					658	186,2	296	362	Giữ nguyên
VII	Xã Cát Sơn				2,520	60,0					458	128,0	202	257	Giữ nguyên
VIII	Xã Cát Trinh				2,760	245,0				-	681	197,0	311	369	
1	Mương BTXM, tuyến từ đường nội đồng đi đường ĐT 635	Đường nội đồng	Đường ĐT 635	Phong An	0,7	85	0,5	0,8	0,15	Trọng lực	242	72,8	116	127	Giữ nguyên
2	Mương BTXM, tuyến từ Công HTX NN 1 đến gò Cây Me	Cổng HTX NN 1	Gò Cây Me	An Đức	0,5	15	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	106	29,5	47	60	Điều chỉnh
3	Mương BTXM, tuyến từ kênh nhánh Văn Phong đến đập Cảnh	Kênh nhánh Văn Phong	Đập Cảnh	Phong An	0,35	85	0,5	0,8	0,15	Trọng lực	121	36,4	58	63	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ và quy đổi thành tiền			
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
4	Mương BTXM, tuyến từ Trường cấp 1 An Đức đến Bờ Quan	Trường cấp 1 An Đức	Bờ Quang	Phú Nhơn	0,3	15	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	39	10,5	17	23	Giữ nguyên
5	Mương BTXM, tuyến từ đăm Máng đến cầu Bờ Tân	Đăm Máng	Cầu Bờ Tân	Phú Nhơn	0,5	15	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	106	29,5	47	60	Điều chỉnh
6	Mương BTXM Nối tiếp mương Cát Tường, Cát Trinh đi đồng gò Sáng	Mương bê tông Cát Tường Cát Trinh	Đồng Gò Sáng	An Đức	0,15	15	0,4	0,55	0,12	Trọng lực	32	9,2	14	18	Điều chỉnh
7	Mương BTXM từ công bản Suối Chay đến đồng Gai	Cổng Bản Suối Chay	Đồng Gai	Phú Nhơn	0,26	15	0,3	0,35	0,1	Trọng lực	34	9,1	14	20	Giữ nguyên
IX	Cát Tường				0,750	70,0					260	78,0	124	136	Giữ nguyên
X	Cát Tài				1,642	170,0					443	129,2	205	238	Giữ nguyên
XI	Cát Nhơn				0,650	32,0					136	37,1	59	77	Giữ nguyên
XII	Cát Tiến				2,07	178					476,1	132,48	211,14	264,96	Giữ nguyên
XIII	Cát Hạnh				0,38	36,5					103	28,9	46	57	
1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng; Tuyến Nối tiếp kênh Thuận Ninh, thôn Tân Hóa Nam	Kênh Thuận Ninh	Trần Thôn Tân Hóa Nam	Tân Hóa Nam	0,38	36,5	0,55	0,7	0,12	Trọng lực	103	28,9	46	57	Bổ sung mới

Tha

PHỤ LỤC CHÍNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2019
HUYỆN AN LÃO



STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú	
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền				Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			
	Tổng cộng				19,850	375,5					3.488	888,0	1.402	2.086		
I	Xã An Hòa				7,417	165,0					1.768	428,7	679	1.089		
1	BTXM Kênh mương ruộng Cạn (tuyến nhánh)	Kênh bê tông hiện trạng	Cuối đồng	Vạn Khánh	0,810	10	0,4	0,4	0,10	Trọng lực	125	33,2	53	72	Giữ nguyên	
2	BTXM Kênh mương ruộng Cạn (tuyến chính)	Kênh bê tông hiện trạng	Cuối ruộng cạn	Vạn Khánh	0,118	10	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	42	12,9	20	21	Giữ nguyên	
3	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Hạng mục: Tuyến kênh đồng Ké trên)	Kênh chính	Đồng Ké trên	Long Hòa	0,418	10	0,4	0,5	0,10	Trọng lực	75	19,2	31	44	Giữ nguyên	
4	Kênh Trạm bơm Cây Dưới	Kênh bê tông hiện trạng	Cuối tuyến kênh đất	Long Hòa	0,697	20	0,6	0,8	0,15	Động lực	494	76,0	120	374	Giữ nguyên	
5	Mương tiêu úng vùng Sông trên Sông trước (đoạn nối tiếp)	Cầu miếu	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Vạn Long - Vạn Khánh	0,557	10	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	153	43,4	69	84	Giữ nguyên	
6	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Hạng mục: Tuyến đồng ruộng Cạn)	Kênh chính	Đồng ruộng Cạn	Hưng Nhượng	0,122	10	0,4	0,4	0,10	Trọng lực	19	5,0	8	11	Giữ nguyên	
7	Kênh nội đồng (Kênh Sông Xang)	Kênh chính	Đồng ruộng Cửa	Vạn Khánh	0,035	10	0,4	0,4	0,10	Trọng lực	5	1,4	2	3	Giữ nguyên	
8	Kênh Hồ Hóc Tranh	Cửa xả Hồ Hóc Tranh	Đập ông Dờ	Vạn Xuân	0,700	15	0,6	0,8	0,15	Trọng lực	248	76,3	120	127	Giữ nguyên	

(Signature)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
9	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Ruộng Ao)	Kênh bê tông hiện trạng	Cuối ruộng ao	Long Hòa	0,800	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	123	32,8	52	71	Giữ nguyên
10	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (hm: Tuyến đồng Gò Lách)	Kênh chính hồ Hưng Long	Cuối đồng Gò Lách	Long Hòa	0,700	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	108	28,7	46	62	Giữ nguyên
11	Kênh nội đồng Hồ Hưng Long (hm: Tuyến đồng Cạn Lũy)	Kênh chính hồ Hưng Long	Cuối đồng Cạn Lũy	Long Hòa	0,800	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	123	32,8	52	71	Giữ nguyên
12	Kênh mương nội đồng hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Máng - đồng Đé) (Kênh chính)	Kênh chính	Cuối đồng Máng	Hưng Nhượng	1,290	20	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	199	52,9	84	115	Bổ sung mới
13	Kênh mương nội đồng hồ Hưng Long (Hm: Tuyến đồng Máng - đồng Đé) (Kênh chính)	Kênh chính	Cuối đồng Đé	Hưng Nhượng	0,370	20	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	55	14,1	22	33	Bổ sung mới
II	Xã An Tân				3,899	67,5					558	153,1	241	317	Giữ nguyên
III	Xã An Hưng				0,600	7,98					71	19,2	30	41	Điều chỉnh giảm tuyến kênh
1	Bê tông đập và kênh mương Đồng Tía T1	Nước Loan	Ruộng ông Thúc	Thôn 1	0,120	2,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	14	3,8	6	8	Giữ nguyên
2	KCH tuyến mương Nước Điệp T3	Ruộng Bà Thu	Ruộng Ông Lộc	Thôn 3	0,230	4,0	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	27	7,4	12	16	Giữ nguyên
3	Đầu tư XD tuyến ống và Kênh Mương từ KM suối Le ra đồng Bà Đi T4 (Đoạn nối tiếp)	Điểm đầu cánh đồng	Điểm cuối cánh đồng	Thôn 4	0,250	1,98	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	30	8,0	13	17	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
IV	Xã An Quang				0,400	5,0					59	15,2	24	35	Điều chỉnh giảm tuyến kênh
1	Mương thủy lợi ruộng Vong	Cuối đoạn mương bê tông	Ruộng Ông Đình Văn Thái	Thôn 6	0,150	2,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	22	5,7	9	13	Giữ nguyên
2	Kéo dài tuyến kênh mương suối cát	Ruộng Bà Đình Thị Rêu	Ruộng Ông Đình Văn Nam	Thôn 3	0,250	3,0	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	37	9,5	15	22	Giữ nguyên
V	Xã An Vinh				2,460	29,00					321	86,4	136	185	Điều chỉnh giảm tuyến kênh
1	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Đen	Ống thép mương ruộng Đen	Đồng ruộng Đen	Thôn 5	0,2	2	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	24	6,4	10	14	Giữ nguyên
2	Kiên cố hóa kênh mương ruộng PaRâu	Suối PaRâu	Đồng ruộng PaRâu	Thôn 5	0,3	1,2	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	35	9,6	15	20	Giữ nguyên
3	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Góp	Giáp với Sông	Đồng ruộng Góp	Thôn 4	0,85	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	131	34,9	55	76	Giữ nguyên
4	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Ghít (Kênh mương ruộng Ghít)	Giáp với Sông	Đồng ruộng Ghít	Thôn 7	0,28	5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	33	9,0	14	19	Giữ nguyên
5	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Cương (Kênh mương ruộng Cương)	Giáp với Suối thôn 5	Đồng ruộng Cương	Thôn 5	0,185	5	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	22	5,9	9	13	Giữ nguyên
6	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Léc	Sông Đình	Đồng ruộng Léc	Thôn 6	0,15	0,6	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	18	4,8	8	10	Giữ nguyên
7	Kiên cố hóa kênh mương nước Trum	Suối Trum	Đồng ruộng Ma	Thôn 2	0,185	3	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	22	5,9	9	13	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng (m)	Chiều cao (m)	Chiều dày (m)		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền	Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)	Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
8	Kênh mương nước Ráp	Nước Ráp	Đồng ruộng Vrái	Thôn 7	0,31	4	0,3	0,3	0,1	Trọng lực	37	9,9	16	21	Giữ nguyên
VI	Thị trấn An Lão				1,860	13,0				-	230	62,2	98	133	Giữ nguyên
VII	Xã An Trung				2,499	71,0					391	99,1	157	233	Giữ nguyên
VIII	Xã An Nghĩa				0,615	14,50					78	20,9	33	46	Giữ nguyên
IX	Xã An Toàn				0,1	2,5					12	3,2	5	7	Giữ nguyên

Me